

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-6-2019

“V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hải
Ông Nguyễn Viết Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Quốc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2019, “V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 113/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Thị Thanh K, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 20, đường T, Tổ 8, Khóm 1, Phường 6, thành phố L, tỉnh T.

Chỗ ở hiện nay: Số 334/1, đường T, Tổ 42, khóm P, Phường 11, thành phố L, tỉnh T.

Bị đơn: Nguyễn Hữu Anh D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 20, đường T, Tổ 8, Khóm 1, Phường 6, thành phố L, tỉnh T.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Phạm Thị Thanh K trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thanh K và anh Nguyễn Hữu Anh D kết hôn ngày 25/01/2013, có đăng ký kết hôn ngày 27/12/2012 tại Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố L, tỉnh T.

Thời gian chị K và anh D chung sống không có hạnh phúc. Năm năm chung sống với nhau, anh D đánh chị K hơn 03 lần. Khi cưới nhau về, anh D không quan tâm chị K, không chia sẻ với chị K trong cuộc sống, không cảm thông với nhau, anh D xem như không có chị K trong nhà. Tuy sống chung nhưng chị K và anh D không nói chuyện với nhau, không ăn chung, anh D thường xuyên vắng nhà. Do nhiều lần anh D đánh chị K và cãi nhau nên chị K ra ở nhà trọ từ tháng 3 năm 2019 đến nay. Anh D muốn hàn gắn với chị K nên chị K về sống chung với anh D. Nhưng anh D không thay đổi. Chị K cảm thấy không thể chung sống với anh D, muốn giải thoát để có cuộc sống tốt hơn. Chị K không yêu cầu xử lý hành vi anh D đánh chị K.

Theo đơn khởi kiện, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị Phạm Thị Thanh K yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hữu Anh D.

Con chung: Chị Phạm Thị Thanh K và anh Nguyễn Hữu Anh D có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Cát A, sinh ngày 04/7/2014. Hiện nay, con chung đang sống chung với chị K.

Trước đây, gia đình bên chồng chị K không đồng ý chị K có con, anh D cũng không đồng ý vì sợ cực khổ. Từ khi kết hôn đến nay chị K mang thai 03 lần: Lần đầu mang thai do chị K có chụp X-Quang nên bỏ, lần hai chị K mang thai nhưng gia đình bên chồng không muốn, anh D bỏ bê và đi suốt nhưng chị K quyết tâm sinh con là cháu A; lần thứ 3 mang thai anh D bắt chị K vào bệnh viện bỏ con. Chị K không có ý định bỏ đứa con nào, nhưng mỗi lần mang thai là anh D đều muốn chị K bỏ và cho rằng việc chị K có thai là lỗi của chị K.

Chị K thừa nhận anh D và chị K có phân chia tài chính trong gia đình về việc: anh D thì đóng tiền học phí cho cháu A tại trường V, anh D đóng tiền điện nước hàng tháng; còn chị K thì đóng tiền học năng khiếu (đàn, vẽ, anh văn) buổi tối cho cháu A và lo tiền sữa, tiền ăn uống hàng ngày cho cháu A.

Chị K là nhân viên Khoa D Bệnh viện T, thuộc biên chế nhà nước. Thu nhập 5.400.000 đồng/tháng. Chị K và cháu A đang ở nhà trọ rất thuận tiện cho việc học của cháu A. Cháu A đang học tại trường V thuộc Phường 11, thành phố L. Từ nhỏ đến lớn cháu A luôn sống chung chị K. Giờ làm việc của chị K là giờ hành chính, không có trực đêm, không có trực ngày thứ bảy, chủ nhật nên có thời gian để chăm sóc cháu A tốt. Tuy chị K đang ở trọ nhưng hiện nay chị K đã tiến hành xong thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ấp L, xã B, huyện L, tỉnh T để xây nhà. Tiền mua đất do cha mẹ chị K cho vì hơn 4 năm nay anh D đi làm không đưa chị K tiền, vợ chồng chị K không có tài sản chung, cả hai cùng lo cho con và phân công nhiệm vụ tài chính cho từng người trong thời gian chung sống.

Sau khi chị K dọn ra khỏi nhà chồng cho đến nay, anh D không gọi điện hỏi thăm cháu A, chỉ có một lần muốn mượn cháu A để về nội chơi, nhưng cũng do chị K đưa rước cháu A tận nhà cho anh D.

Chị K chọn ở nhà trọ tại thành phố Cao Lãnh là để cho con được học điều kiện tốt như trước và việc gặp anh D được thuận lợi nhưng anh D không chủ động

muốn gặp cháu A. Khi cháu A học ban đêm đi ngang nhà anh D, chị K hỏi anh D đưa con đi công viên chơi, anh D bận chơi game nên nói không. Anh D nghiện game bỏ chị K thì cũng sẽ bỏ con, lúc chơi game thì không cho ai làm phiền, khi cháu A lại gần thì nạt nộ khiến cháu A khóc. Khi anh D chơi game thì không ai chăm sóc cháu A.

Anh D mỗi tháng ít nhất 1 tuần trực đêm, hay đi công tác đột xuất, đi đá banh có khi 3-5 ngày, đi nhậu mỗi tuần ít nhất 2 lần có khi nhậu suốt cả tuần, nên không có thời gian chăm sóc cho cháu A.

Trong thời gian chung sống, anh D đánh chị K hơn 03 lần, anh D có tính vũ phu nên không thể chăm sóc tốt cho cháu A, anh D đi làm 5 giờ mới về, thường xuyên đi nhậu và công tác đến tối mới về nhà nên không thể rước cháu A được vì phải rước cháu A trước 5 giờ.

Cha của anh D có chăm sóc cháu A nhưng ông đã già nên không thể chăm sóc cháu A gần 01 năm nay, mẹ anh D chưa một ngày chăm sóc trọn vẹn khi cháu A sinh ra đến nay, nhưng mẹ chị K chăm sóc cháu A khi sinh ra đến nay. Cháu A là con gái nên chị K chăm sóc cho cháu A sẽ thuận tiện và tốt hơn anh D chăm sóc.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải, chị K yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Chị K yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, chị K yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và có thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, chị K yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mức cấp dưỡng là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Hữu Anh D trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu Anh D thống nhất lời trình bày của chị K về thời gian kết hôn và nơi đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn. Nay anh Nguyễn Hữu Anh D đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị Thanh K.

Con chung: Anh Nguyễn Hữu Anh D và chị Phạm Thị Thanh K có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Cát A, sinh ngày 04/7/2014. Hiện nay, con chung đang sống chung với chị K.

Cha mẹ của anh Nguyễn Hữu Anh D là ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Bạch H. Ông H và bà H có 02 người con, tên: Nguyễn Hữu Anh D và Nguyễn Hữu Anh K (chưa có vợ).

Hiện nay, ông H đang sinh sống tại nhà và đất tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện L, tỉnh T (do ông H và bà H nhận chuyển nhượng) cùng với em trai tên Nguyễn Hữu Anh K.

Hiện nay, bà Nguyễn Bạch H đang sống ở căn nhà số 102, đường N, Phường 1, thành phố L, tỉnh T (do bà H nhận chuyển nhượng). Do ông H và bà H đang sống ly thân từ năm 2009 đến nay.

Đối với nhà và đất tọa lạc tại Số 20, đường T, Tổ 8, Khóm 1, Phường 6, thành phố L, tỉnh T, hiện nay do cha mẹ ruột anh D là ông H và bà H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 501, tờ bản đồ số 01, diện tích 48m²). Đối với nhà và đất này, ông H và bà H nói miệng là cho anh D nhưng chưa sang tên chủ quyền nhà và đất. Việc tặng cho không có tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Sau khi kết hôn, chị K và anh D cùng sinh sống tại căn nhà số 20, đường T. Sau khi sinh con, chị K, anh D cùng con tên Nguyễn Ngọc Cát A sinh sống trong căn nhà này. Đầu tháng 3/2019, chị K dẫn con ra khỏi nhà không sống chung với anh D cho đến nay, khi chị K dẫn con ra khỏi nhà thì anh D biết và thấy nhưng anh D đồng ý. Hiện nay, cháu Nguyễn Ngọc Cát A, sinh ngày 04/7/2014 đang học tại Trường V, thuộc Phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh D thừa nhận từ khi kết hôn đến nay chị K mang thai 03 lần: Lần đầu mang thai do chị K có chụp X-Quang nên chị K chủ động kê bỏ, lần hai là sinh con là cháu A; lần thứ 3 mang thai anh D thừa nhận do cha anh D bị bệnh và cháu A mới sinh 8 tháng nên nếu để sinh nữa thì thu nhập kinh tế không đảm bảo cuộc sống nên anh D có nói là không có sinh con nữa, nếu sinh thì đợi bé An lớn mới sinh.

Anh D thừa nhận anh D và chị K có phân chia tài chính trong gia đình về việc: anh D thì đóng tiền học phí cho cháu A tại trường V, anh D đóng tiền điện nước hàng tháng; còn chị K thì đóng tiền học năng khiếu buổi tối cho cháu A và lo tiền sữa cho cháu A.

Anh D mong muốn cháu A có cuộc sống tốt, có nơi ăn ngủ sạch sẽ thì chỉ có sống ở nhà của anh D, còn cháu A sống ở phòng trọ cùng chị K thì không đảm bảo. Trường hợp, anh D được nuôi con tên Cát An thì anh D sẽ cho thuê căn nhà số 20, đường T. Sau đó, anh D cùng con tên A về sống chung với mẹ anh D tên Nguyễn Bạch H. Để mỗi khi anh D có đi công tác thì có bà nội của cháu là bà Nguyễn Bạch H chăm nom cháu.

Hiện nay, anh D là viên chức phòng Thanh tra Chi Cục chăn nuôi thú y. Tổng thu nhập từ 8.000.000 – 9.500.000 đồng/tháng (gồm lương cơ bản 4.500.000 đồng, tiền trực công tác kiểm soát giết mổ: 2.500.000 đồng, tiền cho thuê căn nhà tại chợ T bố mẹ đứng tên: 2.000.000 đồng, ngoài ra còn các khoản thu nhập tăng thêm tại cơ quan không thường xuyên).

Tại phiên hòa giải, anh D yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Anh D không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp, chị K được nuôi con chung thì anh D không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa, anh D tiếp tục yêu cầu được nuôi con chung. Trường hợp, Tòa án không chấp nhận cho anh D nuôi con thì anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi

con chung hàng tháng, mức cấp dưỡng là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Thanh K và anh Nguyễn Hữu Anh D. Con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị K, chị K được tiếp tục nuôi con chung. Về cấp dưỡng: Công nhận sự thỏa thuận của chị K và anh D, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho cháu A đến khi cháu A đủ 18 tuổi, mức cấp dưỡng là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở. Tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thanh K và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn Nguyễn Hữu Anh D có địa chỉ tại Phường 6, thành phố L, tỉnh T, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân của chị Phạm Thị Thanh K và anh Nguyễn Hữu Anh D được xác lập vào năm 2012, do anh chị tự nguyện và thừa nhận, có đăng ký kết hôn ngày 27/12/2012 tại Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố Cao Lãnh nên quan hệ hôn nhân giữa anh và chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay chị K yêu cầu được ly hôn với anh D, anh D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị K. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận thuận tình ly hôn của chị K và anh D là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[3] Xét con chung: Chị Phạm Thị Thanh K và anh Nguyễn Hữu Anh D thống nhất có một con chung tên Nguyễn Ngọc Cát A, sinh ngày 04/7/2014, hiện nay con chung đang sống chung với chị K. Nay chị K và anh D đều yêu cầu được nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị K và anh D đều là viên chức nhà nước, thu nhập ổn định là có thật, được các bên thừa nhận. Hiện nay, chị K cùng cháu A ở trọ và chị K đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 2858,

tờ bản đồ số 4, loại đất ở và tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh T, còn anh D thì ở nhà tại số 20, đường T, Phường 6, thành phố L nhưng do cha mẹ ruột anh D là ông H và bà H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 501, tờ bản đồ số 01, diện tích 48m²). Anh D cho rằng cha mẹ anh D cho anh D: Phần diện tích nhà và đất anh D đang ở tọa lạc tại số 20, đường T và tiền thuê nhà trọ 2.000.000 đồng/tháng tại số 19, tổ 2, khóm 1, Phường 6, thành phố L (khu phố chợ T – Cầu B) nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Chị K và anh D thừa nhận: Công việc của chị K chỉ làm giờ hành chính, không có trực đêm, thứ bảy và chủ nhật được nghỉ, trong khi đó, công việc anh D có trực đêm và đi công tác đột xuất, mặc dù tại phiên tòa, anh D có nộp cho Hội đồng xét xử đơn xin thôi tham gia trực kiểm soát giết mổ, có ký xác nhận của lãnh đạo cơ quan nhưng việc chị K đưa đón cháu A đi học và chăm sóc cháu A là thuận tiện và đảm bảo tốt hơn anh D.

Đồng thời, từ khi chị K và anh D không sống chung đến nay, cháu A sống chung và gần gũi với chị K, cháu đã sống với chị K ổn định thời gian dài và phát triển tốt về mọi mặt, cháu A là con gái, sống với chị K sẽ phù hợp tâm, sinh lý với cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị K, tiếp tục giao cháu A cho chị K trực tiếp nuôi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét cấp dưỡng nuôi con chung: Chị K yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị K. Hội đồng xét xử xét thấy, chị K là người trực tiếp nuôi con, anh D không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh và chị về cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Hữu Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Xét tài sản chung, nợ chung: Phạm Thị Thanh K và anh Nguyễn Hữu Anh D thống nhất không có tài sản chung, không có nợ ai và không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị Thanh K tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ

luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Hữu Anh D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn.

Anh Nguyễn Hữu Anh D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận tình ly hôn của chị Phạm Thị Thanh K và anh Nguyễn Hữu Anh D.

Con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Thanh K. Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Ngọc Cát A, sinh ngày 04/7/2014 cho chị K trực tiếp nuôi, hiện nay con chung đang sống chung với chị K.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị K và anh D. Anh Nguyễn Hữu Anh D cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị Thanh K tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005316 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị Phạm Thị Thanh K đã nộp đủ tiền án phí. Anh Nguyễn Hữu Anh D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn.

Nguyễn Hữu Anh D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Chi cục THA.DS TPCL;
- Đương sự;
- UBND Phường 6, TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Liên